Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8536.50.33

Mã HS	8536.50.33
Mô tả hàng hóa	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang / - Thiết bị đóng ngắt mạch khác: / - - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao (SEN); loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng(SEN); công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hòa không khí: / - - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 14:08:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85365033/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15808
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15808
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15808
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH, PH)	0% (trừ KH, PH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E15144
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15076
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15076
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15076
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15076
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15076
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15076

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E15130
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15130
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15130
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15130
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15130
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15130
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15131
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15131
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15131
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15131
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15131
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15131
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15134
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15082
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F15090
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G15090
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H15090
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I15090
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J15090
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K15090
VKFTA	2022	2022	0	VK!E15130
VKFTA	2023	2023	0	VK!F15130
VKFTA	2024	2024	0	VK!G15130
VKFTA	2025	2025	0	VK!H15130
VKFTA	2026	2026	0	VK!I15130
VKFTA	2027	2027	0	VK!J15130

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2022	2022	3	VC!D15185
VCFTA	2023	2023	1	VC!E15185
VCFTA	2024	2024	0	VC!F15185
VCFTA	2025	2025	0	VC!G15185
VCFTA	2026	2026	0	VC!H15185
VCFTA	2027	2027	0	VC!I15185
VN-EAEU	2022	2022	4,1	EAV!D15164
VN-EAEU	2023	2023	2,7	EAV!E15164
VN-EAEU	2024	2024	1,4	EAV!F15164
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15164
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15164
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15164
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D15162
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E15162
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F15162
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G15162
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H15162
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I15162
EVFTA	2022	2022	7,5	EV-NK!D15168
EVFTA	2023	2023	5	EV-NK!E15168
EVFTA	2024	2024	2,5	EV-NK!F15168
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G15168
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H15168
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15168
UKVFTA	2022	2022	7,5	UKV!D15167
UKVFTA	2023	2023	5	UKV!E15167

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2024	2024	2,5	UKV!F15167
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G15167
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H15167
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15167
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D15160
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E15160
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15160
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15160
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15160
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15160
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15160
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D15155
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E15155
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F15155
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G15155
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H15155
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I15155
RCEP B	2022	2022	14	B!D15155
RCEP B	2023	2023	13	B!E15155
RCEP B	2024	2024	12	B!F15155
RCEP B	2025	2025	11	B!G15155
RCEP B	2026	2026	10	B!H15155
RCEP B	2027	2027	9	B!I15155
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D15155
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E15155
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F15155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2025	2025	12	C!G15155
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H15155
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I15155
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D15154
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E15154
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F15154
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G15154
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H15154
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I15154
RCEP E	2022	2022	14	E!D15158
RCEP E	2023	2023	13	E!E15158
RCEP E	2024	2024	12	E!F15158
RCEP E	2025	2025	11	E!G15158
RCEP E	2026	2026	10	E!H15158
RCEP E	2027	2027	9	E!I15158
RCEP F	2022	2022	14	F!D15155
RCEP F	2023	2023	13	F!E15155
RCEP F	2024	2024	12	F!F15155
RCEP F	2025	2025	11	F!G15155
RCEP F	2026	2026	10	F!H15155
RCEP F	2027	2027	9	F!I15155
VIFTA	2024	2024	13,5	VI!F14122
VIFTA	2025	2025	12	VI!G14122
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H14122
VIFTA	2027	2027	9	VI!I14122

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8536.50 có 12 dòng thuế; dòng 8536.50.33 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A.	8536.50.20 Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải; 8536.50.32 Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến; 8536.50.39 Loại khác; 8536.50.40 Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens); 8536.50.51 Dòng điện dưới 16 A; 8536.50.59 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8536.50.33. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8536.50.33 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15808), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.